



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 21/2025

(20/05/2025 – 26/05/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI tuần qua rung lắc nhẹ và hiện giảm 7 điểm (↓0,5%) về mức 1.340 điểm. Hoạt động thuê tàu tuần qua tương đối năng động. Nhìn chung tổng quan các chỉ số thuê tàu các phân khúc hầu hết đều khá tốt và chỉ dao động nhẹ: Capesize tăng nhẹ 12 điểm (↑0,63%) lên 1.900 điểm, Panamax giảm 49 điểm (↓3,65%) còn 1.293 điểm, Supramax duy trì xu hướng ổn định ở mức 983 điểm (↑0,3%) trong khi đó Handysize nhích thêm 25 điểm (↑4,5%) lên 581. Hoạt động mua bán tàu tuần qua tập trung chủ yếu ở phân khúc Panamax/Kamsarmax, chiếm hơn nửa doanh số. Ở phân khúc Panamax, ghi nhận **tàu Ivestos 5** (76.728 dwt, đóng 2005 Nhật, hạn đà DD/SS 7/2025) về tay Người mua Trung Quốc với giá khoảng 9 triệu ô la Mỹ - mức này khá cao đối với tàu sắp lên đà. Ở phân khúc Supramax, tàu **Star Petrel** (57.809 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, đã lắp hệ thống lọc khí (scrubber), DD/SS 07/2026) được chủ tàu Star Bulk bán với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ. Một tàu tương tự khác là **Soldoy** (56.830 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD/SS 07/2026) cũng được chủ tàu Singapore bán với giá khoảng 12,25 triệu đô la Mỹ. Mới đầu tháng 5 này, tàu **Minonas** (56.953 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD/SS 04/2026,) được chủ tàu Hy Lạp bán với giá khoảng 11,8 triệu đô la Mỹ. Như vậy, có thể thấy giá tàu Supramax đóng Trung Quốc đang tăng khoảng 5%. Giá bán hai tàu **Star Petrel** và **Soldoy** sẽ thiết lập mốc tham chiếu mới cho dòng tàu 57k dwt xung quanh 15 tuổi đóng Trung Quốc.

Ở mảng tàu dầu/hóa chất, tuần qua chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) tiếp tục duy trì xu hướng tăng, tích lũy thêm 84 điểm (↑13,1%) lên 724 điểm còn chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) quay đầu giảm nhẹ 27 điểm (↓2,7%) còn 962 điểm. Nhìn chung mảng thuê tàu vẫn đang loay hoay tìm giải pháp trong bối cảnh nguồn cung hàng hóa dồi dào, danh sách tàu chờ dài trong khi nhu cầu thực tế kém. Thị trường mua bán tàu tuần qua tương đối nhạt nhòa và phân bổ rời rạc, chủ yếu nằm ở phân khúc MR. Đơn cử chủ tàu Scorpio chốt tàu chemical **STI Regina** (49.999 dwt, đóng 2014 Hàn Quốc, đã lắp hệ thống lọc khí (scrubber), DD 09/2027, SS 09/2029) cho Người mua Ấn Độ với giá khoảng 31 triệu đô la Mỹ - mức đã giảm so trung bình 5% so với 2-3 tháng trước nhưng đã hợp lý hơn trong thời điểm hiện nay.

Bảng ghi nhận các giao dịch mua bán tàu đã qua sử dụng trong tuần qua:

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Key Action	2010	Tsuneishi Zhoushan, China	82,168	15.10	Chinese	DD/SS passed 02/2025, next DD 02/2028, SS 04/2030
Kazahaya	2017	Tsuneishi Cebu, Philippines	81,774	27.75	German, Blumenthal	DD/SS 03/2027
CL Tiffany	2013	China	81,687			DD 01/2026, SS 04/2028
CL Mona	2013	China	81,504	45.00	Chinese	DD/SS 01/2028
CL Grace	2012	China	81,563			DD 02/2026, SS 01/2028
Jawor	2010	China	79,649	11.00	European	DD/SS 06/2025, Polish owners
Ivestos 5	2005	Japan	76,728	9.00	Chinese	DD/SS due 07/2025
Ourania Luck	2000	Japan	75,961	5.50	Undisclosed	DD/SS 12/2025
Nord Mississippi	2015	Japan	60,456	22.00	Greek	DD/SS 09/2025
Star Petrel	2011	China	57,809	12.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 07/2026
Soldoy	2011	China	56,830	12.25	Undisclosed	DD/SS 07/2026
Ivy Alliance	2011	Japan	55,886	Undisclosed	Undisclosed	M/E Wartsila, DD/SS 01/2026, Greek owners
Red Cedar	2001	China	30,538	9.50	Undisclosed	Old sale, GC, 1841 teu, tweendecker, heavy lifter, CR 2X100T, 2X50T, ice class II, DD/SS 10/2026
TANKERS						
M. Star	2008	Japan	313,798	48.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 10/2026, SS 12/2028
Chemtrans Adriatic	2005	China	73,965	10.70	Chinese	Old sale
Nordtokyo	2020	Korea	50,192	39.50	Undisclosed	Scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS due 09/2025
STI Regina	2014	Korea	49,999	31.00	Indian	Scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, eco M/E, DD 09/2027, SS 09/2029
Glenda Melody	2011	Korea	47,238	17.90	Undisclosed	Chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, DD/SS 10/2025

World Navigator	2010	Korea	46,639	17.00	Undisclosed	Chemical IMO III, zinc silicate coated, DD/SS 10/2025
Pelagic Tarpon	2006	Korea	44,996	14.00	Chinese	Old sale, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, M/E Wartsila, ice class 1A, DD/SS 05/2026
Kimolos	2008	China	4,641	4.60	Undisclosed	M/E Wartsila, DD/SS 05/2027
CONTAINERS						
Athens Glory	2003	Japan	81,171	44.00	Undisclosed	6492 teu, scrubber fitted, DD 11/2027, SS 11/2029
MSC Aquarius	2003	Japan	81,171	44.00		6492 teu, scrubber fitted, DD/SS 04/2026
ST Success	2010	Japan	33,543	27.50	Norwegian	2553 teu, gearless, DD/SS passed 05/2025
Cape Quest	2017	China	25,000	35.00	CMA CGM	2190 teu, CR 3X45T, DD/SS 03/2027, Greek owners

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		05/2025	1M	3M	6M	12M	
CAPE SIZE							
180k dwt	Resale	76.00	0%	1%	-1%	1%	60.25
180k dwt	5 tuổi	63.00	0%	2%	-2%	0%	44.25
170k dwt	10 tuổi	45.00	0%	5%	0%	1%	31.00
150k dwt	15 tuổi	29.00	0%	10%	2%	0%	19.75
PANAMAX							
82k dwt	Resale	38.50	0%	-1%	-4%	-10%	36.75
82k dwt	5 tuổi	32.50	0%	-2%	-7%	-12%	30.25
76k dwt	10 tuổi	25.00	0%	2%	-1%	-12%	21.00
74k dwt	15 tuổi	16.00	0%	10%	-2%	-16%	14.00
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	38.00	0%	3%	-5%	-8%	34.75
58k dwt	5 tuổi	31.00	-2%	2%	-10%	-11%	26.00
56k dwt	10 tuổi	23.50	0%	7%	-5%	-15%	18.75
52k dwt	15 tuổi	15.25	0%	7%	-3%	-8%	12.75
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	33.00	0%	0%	-4%	-4%	29.00
37k dwt	5 tuổi	25.50	0%	0%	-6%	-7%	22.75
32k dwt	10 tuổi	18.50	3%	7%	-6%	-11%	15.25
28k dwt	15 tuổi	12.00	0%	9%	-4%	-4%	9.75
Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		05/2025	1M	3M	6M	12M	
VLCC							
310k dwt	Resale	145.00	1%	-1%	-3%	0%	113.25
310k dwt	5 tuổi	115.00	3%	2%	-1%	0%	86.25
250k dwt	10 tuổi	85.00	2%	1%	-1%	1%	61.50
250k dwt	15 tuổi	58.00	9%	9%	5%	1%	43.75
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	94.00	0%	0%	-5%	-5%	78.25
150k dwt	5 tuổi	77.00	0%	3%	-4%	-7%	60.50
150k dwt	10 tuổi	62.00	0%	7%	-5%	-8%	45.00
150k dwt	15 tuổi	41.00	0%	0%	-12%	-13%	29.00
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	75.00	0%	-5%	-12%	-11%	65.00
110k dwt	5 tuổi	62.50	0%	-2%	-11%	-13%	51.25
105k dwt	10 tuổi	50.00	0%	-3%	-13%	-16%	38.00
105k dwt	15 tuổi	34.00	0%	-3%	-15%	-15%	25.00
MR							
52k dwt	Resale	49.00	-2%	-4%	-14%	-8%	44.50
52k dwt	5 tuổi	39.00	-5%	-5%	-17%	-14%	35.25
45k dwt	10 tuổi	30.00	-3%	-3%	-19%	-20%	25.50
45k dwt	15 tuổi	21.00	0%	-2%	-19%	-21%	17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Container	8,300 teu	100.00	6	Hudong Zhonghua	COSCO	From 2028	Price per unit
Container	2,700 teu	-	4	Huangpu Wenchong	Ningbo Ocean Shipping	FH 2028	
Bulker	64,000 dwt	35.00	1	NACKS	Kumiai Navigation	Q2 2028	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	04/ 2025	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	73.0	0.00%	0.67%	-1.32%	4.90%
Panamax (77.000 dwt)	37.0	1.37%	0.00%	-0.67%	-1.33%
Supramax (61.000 dwt)	34.0	0.00%	-1.45%	-2.16%	0.00%
Handysize (37.000 dwt)	30.0	0.00%	-1.64%	-1.64%	-0.83%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	05/ 2025	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.79%	-0.78%	-2.29%	-2.29%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	-0.58%	3.61%
A.max (115.000 dwt)	74.0	-0.67%	-3.27%	-3.27%	0.68%
MR (56.000 dwt)	52.0	-0.00%	-4.59%	-4.59%	2.97%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

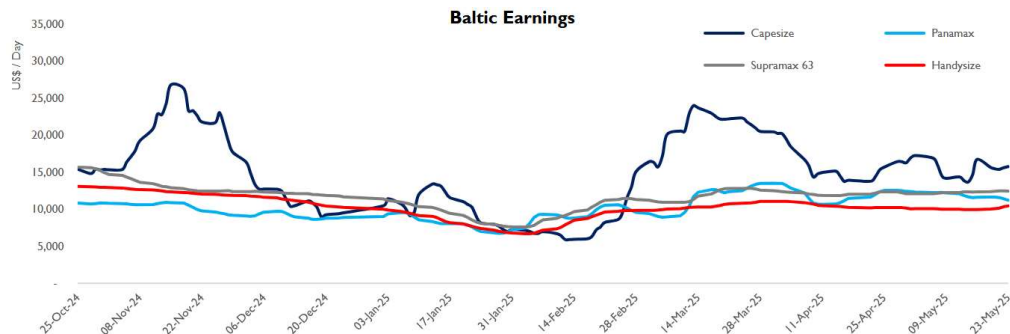
Cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 12.426 đô la Mỹ, tăng 68 đô la Mỹ so với mức 12.248 đô la Mỹ của tuần trước. Hiệu suất có sự khác biệt giữa các khu vực. Tại Đại Tây Dương, Vịnh châu Mỹ tiếp tục cho thấy thị trường tương đối khả quan, nhu cầu ổn định và danh sách tàu có neo đậu giảm dần, điều này giúp duy trì mức cước. Tuy nhiên, các khu vực khác của lưu vực Đại Tây Dương, đặc biệt là Địa Trung Hải và Tây Phi, thị trường giảm do dòng chảy hàng hóa chậm chạp và lượng tàu có sẵn ngày càng tăng. Trên cả hai thị trường Đại Tây Dương và Thái Bình Dương đối với cỡ tàu khoảng 35.000 dwt, mật độ hoạt động nhìn chung vẫn trầm lắng, với số lượng hợp đồng thuê mới không có nhiều báo cáo, làm tăng sự không rõ ràng và bất ổn của thị trường. Tại châu Á, thị trường cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa Bắc và Nam. Các tuyến phía Bắc, đặc biệt là từ Trung Quốc và Nhật Bản, nhu cầu chở hàng cùng với nguồn hàng hóa tăng, trong khi phía Nam lại giảm dần, với một ngoại lệ đáng chú ý là Bờ Tây Ấn Độ đang có mức giá khoảng 14.000-15.000 đô la Mỹ cho các chuyến hàng gạo đến các điểm đến ở châu Phi, do mùa gió mùa sắp tới.

Cước trung bình phân khúc **Handysize** tuần qua đóng cửa ở mức 10.451 đô la Mỹ, tăng 484 đô la Mỹ so với mức 9.967 đô la Mỹ của tuần trước. Một tuần tích cực trầm lắng, cước tăng đáng kể ở một số khu vực. Nhu cầu mới xuất hiện tại thị trường Địa Trung Hải - Continent, cùng với danh sách tàu chờ giảm, điều này giúp các giao dịch chốt được mức giá tốt hơn. Tàu **Hamburg Way** (39.376 dwt, đóng 2016) được chốt đi từ châu Âu đến Vịnh châu Mỹ/Bờ Đông Hoa Kỳ với mức giá khoảng hơn 11.000 đô la Mỹ. Hơn nữa, tâm lý mạnh mẽ kéo dài ở Vịnh châu Mỹ và Nam Đại Tây Dương đã giữ cho Bờ Đông Nam Mỹ trở thành khu vực xếp hàng hấp dẫn nhất đối với các chủ tàu. Tàu **Agia Filothei** (38.221 dwt, đóng 2012) được chốt đi từ Santos đến Morocco với giá khoảng 15.150 đô la Mỹ. Nhu cầu thuê định hạn ở Đại Tây Dương đang bắt đầu tăng trở lại, với nhiều người thuê trên thị trường chấp nhận quanh mức khoảng 10.000 đô la Mỹ, không quá xa so với ý tưởng của chủ tàu, một số giao dịch đã được ký kết và báo cáo. Ở châu Á, mặc dù số lượng giao dịch được báo cáo hạn chế, các người thuê tàu đã đưa ra mức giá cao hơn các mức trước đây, phản ánh triển vọng thị trường mạnh mẽ. Số lượng tàu ở Đông Nam Á và Bắc Thái Bình Dương đã bắt đầu khan hiếm so với khối lượng hàng hóa, thúc đẩy những người thuê tàu tăng giá để đảm bảo chốt được tàu; do đó, mọi thứ đang có vẻ khả quan ở cả hai khu vực.

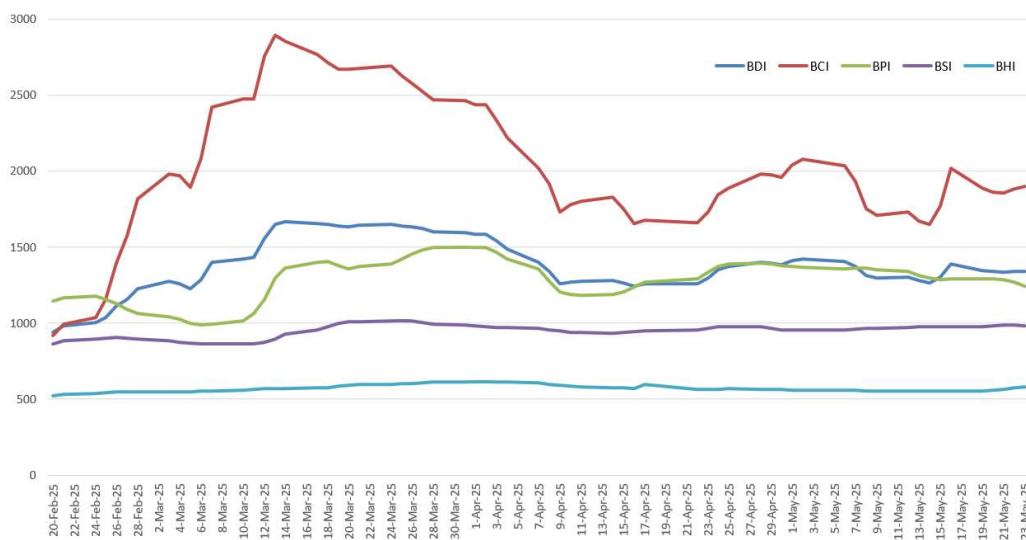
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 26/05/2025

	US\$/ngày	▲/▼
SUPRAMAX	10,392	▲ 68
HANDIES 38K	10,451	▲ 484

(so sánh với giá trị ngày 19/05/2025)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 61,69 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,26% so với phiên giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 64,93 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,29%. Theo ghi nhận, OPEC+ đã quyết định tổ chức cuộc họp sớm hơn. Cuộc họp này có thể sẽ quyết định sản lượng tháng 7, với các nguồn tin trước đó cho biết nhiều khả năng thị trường sẽ được bổ sung thêm 411.000 thùng dầu/ngày. Theo ghi nhận, Ả Rập Xê-út và Kuwait - hai thành viên OPEC vừa công bố một phát hiện dầu mới tại mỏ dầu Bắc Wafra Wara-Burgan thuộc Khu vực Trung lập (PNZ). Bên cạnh đó, Pertamina, công ty dầu khí nhà nước của Indonesia, đang cân nhắc nhập khẩu các sản phẩm dầu từ Mỹ trong bối cảnh các cuộc đàm phán thương mại và thuế quan, Indonesia muốn cho Mỹ thấy rằng họ đang nỗ lực giảm căng thẳng thương mại giữa hai nước và cam kết mua nhiều sản phẩm của Mỹ hơn, đặc biệt là năng lượng. Mặt khác, Giá dầu thô giao ngay của Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) giảm đáng kể đã làm gia tăng nhu cầu từ Châu Á.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông kết thúc tuần với xu hướng giảm, ghi nhận cước trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc được ký kết ở mức WS 61. Nguyên nhân do nhu cầu hàng hóa vào đầu tháng 6 đều đã được giao dịch và ký kết. Dự đoán rằng thị trường tại khu vực này không có nhiều biến động trong thời gian tới. Bên cạnh đó, khu vực Đại Tây Dương, cước cho tuyến Tây Phi/Trung Quốc cũng giảm nhẹ xuống mức WS 61. <table><tr><th>Tuyến</th><th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th><th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th><th>Xu hướng so với tuần trước</th></tr><tr><td>Trung Đông/ Trung Quốc</td><td>45.909</td><td>41.782</td><td>↓</td></tr><tr><td>USG/Trung Quốc</td><td>42.898</td><td>42.358</td><td>↓</td></tr></table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	45.909	41.782	↓	USG/Trung Quốc	42.898	42.358	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Trung Đông/ Trung Quốc	45.909	41.782	↓																		
USG/Trung Quốc	42.898	42.358	↓																		
Phân khúc tàu Suezmax	Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi kết thúc tuần với xu hướng giảm, do nhu cầu và số lượng hàng hóa từ châu Âu hiện không cao. Theo phân tích, khu vực Tây Phi gặp nhiều khó khăn do nhu cầu ảm đạm từ khu vực Biển Đen và Địa Trung Hải, trong khi số lượng tàu có sẵn vẫn tăng cao và điều này đã gây lên áp lực giảm lên cước. Đơn cử, cước cho tuyến Nigeria/UKC giảm xuống còn WS 78. <table><tr><th>Tuyến</th><th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th><th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th><th>Xu hướng so với tuần trước</th></tr><tr><td>Tây Phi / Cont</td><td>35.010</td><td>29.752</td><td>↓</td></tr><tr><td>Guyana / UKC</td><td>32.911</td><td>28.826</td><td>↓</td></tr></table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	35.010	29.752	↓	Guyana / UKC	32.911	28.826	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	35.010	29.752	↓																		
Guyana / UKC	32.911	28.826	↓																		
Phân khúc tàu Aframax	Theo đánh giá, phân khúc Aframax đang đi ngược xu hướng với các phân khúc lớn, kết thúc tuần ghi nhận thị trường khá tích cực. Nguyên nhân do nhận được hỗ trợ bởi các hoạt động thuê tàu và số lượng tàu di chuyển đến khu vực này có phần hạn chế. Bên cạnh đó, cước tại khu vực Địa Trung Hải trên tuyến Ceyhan/Lavera tăng khoảng 14 điểm, lên mức WS 135. Tại khu vực Bắc Âu, cước cho tuyến x-UKC đang dao động quanh mức WS 125. <table><tr><th>Tuyến</th><th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th><th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th><th>Xu hướng so với tuần trước</th></tr><tr><td>UKC / UKC</td><td>27.663</td><td>38.759</td><td>↑</td></tr><tr><td>Med / Med</td><td>23.670</td><td>31.391</td><td>↑</td></tr><tr><td>USG / Cont</td><td>32.299</td><td>25.429</td><td>↓</td></tr><tr><td>EC Mex / USG</td><td>31.958</td><td>22.267</td><td>↓</td></tr></table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	27.663	38.759	↑	Med / Med	23.670	31.391	↑	USG / Cont	32.299	25.429	↓	EC Mex / USG	31.958	22.267	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	27.663	38.759	↑																		
Med / Med	23.670	31.391	↑																		
USG / Cont	32.299	25.429	↓																		
EC Mex / USG	31.958	22.267	↓																		

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

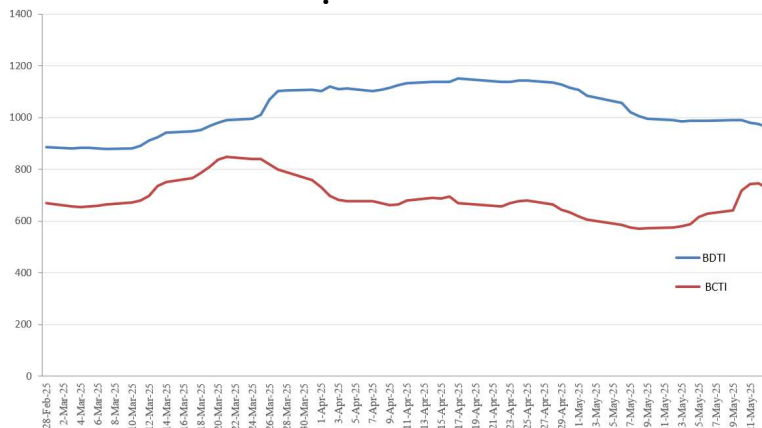
Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Tây Bắc Âu hiện đã sôi động trở lại, sự chênh lệch về giá hàng hóa đã tạo động lực to lớn trên tuyến TA, điều này giúp hỗ trợ cước tăng mạnh lên, ghi nhận mức WS 150 trên tuyến Cont/USAC. Bên cạnh đó, cước trên tuyến UKC/Tây Phi hiện lại rất trầm lắng, mặc dù trước đó các báo cáo dự kiến cước có thể sẽ tăng đến 20 điểm. Tuy nhiên, khu vực Trung Đông hiện đang hồi phục mạnh mẽ, cước trên tuyến Trung Đông/Đông Phi đã tăng mạnh lên mức WS 279 – tăng 20 điểm so với trước đó. Bên cạnh đó, thị trường Viễn Đông vẫn duy trì tình trạng ảm đạm. Thị trường Địa Trung Hải đã chứng kiến sự ảm đạm đáng kể, với mức cước giảm từ WS 225 xuống còn WS 187.5 và có khả năng tiếp tục giảm về mức WS 185. Nguyên nhân chủ yếu là do số lượng tàu trong khu vực vẫn quá cao, trong khi thị trường chỉ còn duy nhất một lô hàng chưa được ký kết, khiến chủ tàu chịu áp lực ngày càng lớn. Thị trường Handy hiện có một tuần tích cực khi cước đã nhanh chóng tăng lên mức WS 180 cho các tuyến x-UKC và mức WS 170 cho các chuyến đi đến Địa Trung Hải.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Các giao dịch đi khu vực phía Bắc vẫn tiếp tục xu hướng trầm lắng kéo dài. Nguyên nhân chủ yếu vẫn là do nguồn cung tàu quá cao so với nhu cầu và khối lượng hàng hóa trong khu vực. Theo ghi nhận, Hengyi vẫn đóng vai trò là người thuê hoạt động chính trên tuyến này, với 3 lô hàng BTX bao gồm hai lô hàng 20.000 tấn và một lô hàng 12.000 tấn, được chia đều cho các ngày trong tháng 6. Mức cước hiện vẫn rất thấp, khoảng 22-23 đô la Mỹ/tấn cho lô hàng 20.000 tấn và khoảng 23 – 24 đô la Mỹ/tấn cho lô hàng 12.000 tấn. Bên cạnh đó, các giao dịch đi khu vực phía Nam cũng không có dấu hiệu tích cực hơn, cước tiếp tục giảm trên cả tuyến Đông Nam Á và tuyến WCI/Trung Đông. Đơn cử, lô hàng CSS từ 10.000 – 12.000 tấn được giao dịch dưới mức 30 đô la Mỹ/tấn đi Bahudopi vào khoảng giữa tháng 6. Các lô hàng hóa chất nhỏ khoảng 5.000 – 10.000 tấn trên tuyến Viễn Đông/WCI được ký kết quanh mức 53 – 55 đô la Mỹ/tấn với lựa chọn có thể dỡ tại Trung Đông với mức thêm vào khoảng 40.000 – 50.000 đô la Mỹ. Hoạt động của thị trường dầu cò hiện tại vẫn khá ổn định nhờ vào sản lượng dồi dào từ Indonesia và Malaysia. Theo báo cáo, cước cho các lô hàng 10.000 – 12.000 tấn từ Straits đi ECI đang ở mức 28 – 29 đô la Mỹ/tấn, trong khi các lô hàng 18.000 tấn đến WCI/Pakistan được ghi nhận ở mức 34 – 35 đô la Mỹ/tấn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 21/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 20/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	50,000	49,500	48,000	50,500	49,500	48,000
SUEZMAX	34,500	33,000	32,000	35,000	33,000	32,000
AFRAMAX	30,000	30,000	28,000	30,000	29,500	27,500
LR-2	29,000	29,000	27,000	29,000	28,500	27,000
LR-1	24,000	22,500	22,000	23,500	22,500	21,500
MR	20,000	19,000	18,500	20,000	19,000	18,000
HANDY	18,000	17,000	17,000	18,500	17,000	16,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO

(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời	Tàu dầu	Tàu container
		US\$ ▼/▲	US\$ ▼/▲	US\$ ▼/▲
1	Pakistan	440	460	470
2	Bangladesh	450	470	480
3	India	430	450	460
4	Turkey	250	260	270

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 21/2025

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
Hyundai Technopia	LNG	1999	33,509	-	567.00	77,583	As is Batam
Hyundai Aquapia	LNG	1999	33,529	-	567.00	77,565	As is Korea
HL Ras Laffan	LNG	2000	23,761	-	490.00	75,079	As is Korea
HL Sur	LNG	2000	23,761	-	490.00	75,159	As is Korea

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG

PIONEER SHIPBROKERS

MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.